

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Bảo Lộc ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 124/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2015 áp dụng cho chu kỳ 5 năm (2015 - 2020) trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Thực hiện Văn bản số 82/HĐND ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thống nhất Bảng giá đất điều chỉnh năm 2019 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và các huyện: Lạc Dương, Đam Rông, Di Linh, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là Quyết định số



69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng) và Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là *Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng*), cụ thể như sau:

1. Bỏ một số nhánh đường trong danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (do trùng tên), cụ thể:

a)- Nhánh 128 đường Chu Văn An, thuộc đoạn đường có số thứ tự 36.5, địa bàn Phường I.

b) Nhánh số 49 cũ (151 mới) đường Hà Giang, thuộc đoạn đường có số thứ tự 36.36, địa bàn Phường I.

c) Nhánh số 1182 đường Nguyễn Văn Cừ (từ Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 41, tờ 07 TL 2000), thuộc đoạn đường có số thứ tự 20.4, địa bàn Phường Lộc Phát.

d) Nhánh số 40 đường Nguyễn Đình Chiểu, thuộc đoạn đường có số thứ tự 20.6, địa bàn Phường Lộc Phát.

2. Điều chỉnh tên địa danh và giá đất của một số tuyến đường, đoạn đường trong danh mục của Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND và một số tuyến đường, đoạn đường trong danh mục của Bảng giá đất ở tại đô thị ban hành tại Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (*Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm*).

3. Bổ sung giá đất ở của một số tuyến đường, đoạn đường vào danh mục của Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (*Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm*).

4. Chia đoạn các đoạn đường tại danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (*Chi tiết theo Phụ lục số 03 đính kèm*).

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND và Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng;

2. Giá đất ở điều chỉnh tại Khoản 2, Khoản 4 Điều 1 Quyết định này thay thế danh mục và giá đất của các tuyến đường, đoạn đường có cùng số thứ tự, tên gọi, cùng địa bàn trong Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) trên địa bàn thành phố

R

Bảo Lộc ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng và Bảng giá đất ở tại đô thị ban hành tại Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Bảo Lộc; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-*g*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐ và CVVP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu: VT, TH₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



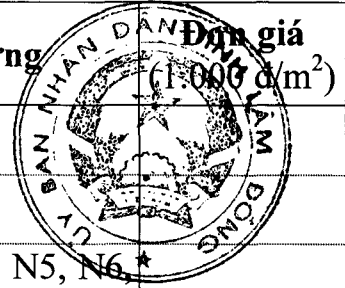
Đoàn Văn Việt

PHỤ LỤC SỐ 01:

Điều chỉnh tên địa danh và giá đất của một số tuyến đường, đoạn đường trong danh mục của Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND và một số tuyến đường, đoạn đường trong danh mục của Bảng giá đất ở tại đô thị ban hành tại Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Đã được Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
2	PHƯỜNG I	
11.5	Đường Lý Thường Kiệt, đoạn từ: Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh huyện Bảo Lâm	720
20.3	Đường Bùi Thị Xuân, đoạn từ: Sau Chu Văn An đến giáp ranh Hồ Nam Phương	1.330
24	Đường Cù Chính Lan (Từ 28/3 đến Lý Tự Trọng)	6.700
3	PHƯỜNG II	
9.2	Đường Phan Đình Phùng, đoạn từ: Sau Nguyễn Thái Học đến công Nghĩa trang Phường 2	2.750
9.3	Đường Phan Đình Phùng, đoạn từ: Sau công Nghĩa trang Phường 2 đến ngã rẽ SCAVI	1.750
17.1	Đường Mạc Đình Chi, đoạn từ: Từ Lý Chính Thắng đến Nguyễn Thái Học	970
4	PHƯỜNG B'LAO	
3.1	- Từ Trần Phú đến Phan Huy Chú	3.700
3.2	- Sau Phan Huy Chú đến Khu dân cư - tái định cư khu phố 3	1.600
3.3	- Đoạn còn lại	1.440
10	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Blao	
10.1	Số 881, 889, 893, 945, 951, 955 đường Trần Phú	770
10.10	Số 49, 159 đường Trần Quốc Toàn	830
10.22	Số 467 đường 1/5 (ranh giới phường B'Lao và xã Lộc Châu)	500
10.32	Số 96 đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.130
10.35	Nhánh số N1 - Khu vực quy hoạch khu dân cư, tái định cư khu phố 3 (Trần Quốc Toàn đoạn qua khu dân cư)	2.590
10.36	Nhánh số N2; N3; N4, D1; D2; D3: Khu vực quy hoạch khu dân cư, tái định cư khu phố 3 phường B'Lao	1.950

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
5	PHƯỜNG LỘC SƠN	
9	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Sơn	
9.30	Nhánh số D1, D2, D3, D4, D5, N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7 - Quy hoạch khu dân cư Khu công nghiệp Lộc Sơn (Đông Đô)	1.430
6	PHƯỜNG LỘC PHÁT	
1	Đường Đào Duy Từ:	
1.1	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đất Trường Trung cấp nghề Bảo Lộc	2.200
1.2	- Từ hết đất Trường Trung cấp nghề Bảo Lộc đến Lý Thường Kiệt	2.800
13	Đường Nguyễn Đức Cảnh (từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch)	600
20	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Phát	
20.12	Nhánh số D1; D2; D3; D4; D5 - Quy hoạch khu dân cư đường Lý Thường Kiệt	1.320
20.14	Nhánh số N10; N11: D4; D5; D6; D7 - Quy hoạch dân cư, tái định cư đông Hồ Nam Phương 2	2.200
20.15	Nhánh số N5; N6; N7; N8; N9 - Quy hoạch dân cư, tái định cư đông Hồ Nam Phương 2	2.200
20.16	Nhánh số QH1, QH2 (DVBT1 - Quy hoạch dân cư, tái định cư đông Hồ Nam Phương 2)	1.660
7	PHƯỜNG LỘC TIẾN	
8	Đường Nguyễn Tuân	
8.1	- Từ Trần Phú đến Trường tiểu học Hai Bà Trưng	1.790
8.2	- Sau Trường tiểu học Hai Bà Trưng đến 1/5	1.610
10	Đường Phan Ngọc Hiển (từ Trần Phú đến đường 1/5)	860
14.21	Nhánh số 8, 9, 10 - Quy hoạch khu dân cư, tái định cư khu phố 3	1.810
14.22	Nhánh số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 - Quy hoạch khu dân cư, tái định cư khu phố 3	1.810



PHỤ LỤC SỐ 02:

Bổ sung giá đất ở của một số tuyến đường, đoạn đường vào danh mục của Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) ban hành kèm theo Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Đính kèm Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

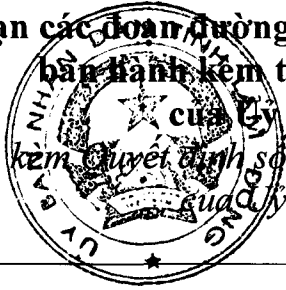
STT	Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
2	PHƯỜNG I:	
36	Các đường nhánh (hẻm) thuộc Phường I:	
36.43	Nhánh số 121 đường Lý Thường Kiệt	480
36.44	Nhánh số 03 đường N4 - Khu quy hoạch Trung tâm mở rộng Hà Giang	600
36.45	Nhánh số 46 đường Đinh Tiên Hoàng	600
36.46	Nhánh số 215 đường Hồ Tùng Mậu	1.120
36.47	Nhánh số 94, 167, 199 đường Bùi Thị Xuân	600
3	PHƯỜNG II:	
33	Các đường nhánh (hẻm) thuộc Phường II:	
33.50	Số 35 Nguyễn Chí Thanh	430
33.51	Nhánh số 22 mới (115 cũ), 144 đường Lê Văn Tám	774
33.52	Nhánh số 68, 75 đường Nguyễn Văn Trỗi	1.333
33.53	Nhánh số 12 đường Ký Con	1.067
33.54	Nhánh số 13, 17 cũ (27 mới), 74 đường Quang Trung	600
33.55	Nhánh số 25 đường Võ Thị Sáu	600
33.56	Nhánh số 36, 161, 255, 285 đường Phan Đình Phùng	745
33.57	Nhánh số 56, 77, 78, 90, 185, 214, 277, 300, 324 đường Phan Đình Phùng	530
33.58	Nhánh số 72, 103 đường Nguyễn Thái Học	430
33.59	Nhánh số 14, 27, 37, 67, 71, 188 đường Nguyễn Chí Thanh	430
33.60	Nhánh số 16, 34, 109 đường Nguyễn Hữu Chinh	430
33.61	Nhánh số 62 cũ (150 mới), 206, 208 đường Huỳnh Thúc Kháng	573
33.62	Nhánh số 49 cũ (81 mới), 56, 37 đường Tây Sơn	516
33.63	Nhánh số 16 cũ (42 mới), 24 cũ (46 mới), 11 cũ (29 mới), 23 cũ (55 mới) đường Nguyễn Bình Khiêm	717
33.64	Nhánh số 01, 19, 97, 162 đường Nguyễn Khuyên	430
33.65	Nhánh số 05 cũ (81 mới), 11 cũ (93 mới), 13 cũ (97 mới), 27 cũ (21 mới), 121, 30, 48, 54, 58, 338, 263, 213, 231, 267, 156, 158 đường Mạc Đĩnh Chi	430

STT	Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
33.66	Nhánh số 04, 08, 16, 34, 46 đường Mạc Đĩnh Chi	590
33.67	Nhánh số 09, 17, 29, 39 đường Yên Thế	500
33.68	Nhánh số 02A, 11, 12, 15, 17, 22, 26 đường Hà Huy Tập	430
33.69	Nhánh số 02, 04, 05, 06, 09, 25, 27, 35 đường Nguyễn Trung Trực	430
33.70	Nhánh số 10, 16, 25 đường Võ Văn Tần	430
33.71	Nhánh số 06, 12, 29, 34, 135 đường Lý Chính Thắng	500
33.72	Nhánh số 09, 18, 25, 47, 57, 71, 198 đường Trần Nguyên Hãn	430
33.73	Nhánh số 11, 15, 17 đường Lê Quý Đôn	430
33.74	Nhánh số 95, 109/1, 155, 175 đường Nguyễn Công Trứ	573
33.75	Nhánh số 77, 79, 101, 172, 243 đường Nguyễn Công Trứ	707
33.76	Nhánh số 10, 34 đường Trần Nhật Duật	430
5	PHƯỜNG LỘC SƠN	
9.46	Các đường nhánh (hẻm) thuộc Phường Lộc Sơn, đoạn: Nhánh số 58, 62 đường Chi Lăng	360
6	PHƯỜNG LỘC PHÁT	
20	Các đường nhánh (hẻm) thuộc Phường Lộc Phát:	
20.4	Số 776B, 808 đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ Nhánh số: ND3; D4; D5 - Quy hoạch dân cư, TĐC khu phố 7 Lộc Phát	1.000
20.20	Nhánh số 169, 177, 183 đường Nguyễn Văn Cừ	450
7	PHƯỜNG LỘC TIẾN	
14	Các đường nhánh (hẻm) thuộc Phường Lộc Tiến:	
14.26	Nhánh số 11, 12, 13 - Quy hoạch Khu dân cư, tái định cư Khu phố 3	1.963
14.27	Nhánh số 360 đường Phan Đình Phùng	600

PHỤ LỤC SỐ 03:

Chia đoạn các đoạn đường tại danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III)
bản hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND

Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
(Đính kèm Quyết định số 06 /2019/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)



STT	Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
2	PHƯỜNG I	
1.1	- Từ Hoàng Văn Thụ đến Hồ Tùng Mậu:	
1.1.1	+ Từ Hoàng Văn Thụ đến Duy Tân	9.000
1.1.2	+ Từ Duy Tân đến Hồ Tùng Mậu	9.000
31.2	- Từ sau Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Giót:	
31.2.1	+ Từ sau Nguyễn Công Trứ đến đường Quy hoạch N3	5.200
31.2.2	+ Từ sau đường Quy hoạch N3 đến Phan Đình Giót	5.200

